

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

---□□□---



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Quản trị khách sạn

Mã số: 7810201

*(Ban hành theo quyết định số 685 /ĐHKTKTCN ngày 14/8/2024 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)*

Hà nội - 2024

MỤC LỤC

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo.....	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường.....	2
2.1. Sứ mạng.....	2
2.2. Tầm nhìn phát triển	2
2.3. Giá trị cốt lõi	2
2.4. Triết lý giáo dục	2
3. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	2
3.1. Mục tiêu chung.....	2
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	2
4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	3
4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	3
4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ.....	4
4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp	4
4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường.....	5
4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo.....	5
5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo.....	5
5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam	6
7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	8
7.1 Thông tin tuyển sinh.....	8
7.2. Điều kiện tốt nghiệp	8
8. Chiến lược giảng dạy và học tập	8
9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá.....	12
9.1. Các hình thức đánh giá.....	12
9.2. Điểm đánh giá học phần.....	14
9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics).....	16
9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs).....	23
10. Cấu trúc chương trình đào tạo	24
10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá.....	24
10.2. Nội dung chương trình đào tạo.....	24
10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến.....	27
11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	34
12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo.....	38
13. Mô tả tóm tắt học phần.....	39

14. Hướng dẫn thực hiện	61
14.1. Nguyên tắc chung.....	61
14.2. Kế hoạch đào tạo	62
15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo	63



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số 685/ĐHKTKTCN ngày 14/8/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế- Kỹ thuật Công nghiệp)

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn được xây dựng trên cơ sở đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước, được xây dựng trên các giáo trình về Du lịch và Khách sạn từ các trường đại học trong nước và quốc tế.

Bên cạnh những kiến thức giáo dục đại cương, sinh viên ngành Quản trị khách sạn sẽ được đào tạo chuyên sâu để có những kiến thức chuyên ngành và những kỹ năng cần thiết trong lĩnh vực Du lịch và Khách sạn.

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT, ban hành ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ GD&ĐT về “Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ giáo dục đại học”. Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã ban hành các văn bản về việc rà soát, đánh giá, điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học để các Khoa làm cơ sở trong việc xây dựng, điều chỉnh chương trình đào tạo, đáp ứng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và phù hợp với mục tiêu, chiến lược đào tạo của Trường.

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo:	Cử nhân Quản trị khách sạn
2. Trình độ đào tạo:	Đại học
3. Ngành đào tạo:	Quản trị khách sạn
4. Mã ngành	7810201
5. Thời gian đào tạo	4 năm
6. Loại hình đào tạo:	Chính quy
7. Tên văn bằng tốt nghiệp	Cử nhân
8. Đơn vị cấp bằng:	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
9. Website	http://uneti.edu.vn
10. Khoa Quản lý CTĐT	Khoa Du lịch và Khách sạn
11. Ngày tháng ban hành/cập nhật:	14/8/2024

2. Sứ mạng, tầm nhìn phát triển, giá trị cốt lõi và triết lý giáo dục của Nhà trường

2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp là cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng hoạt động theo cơ chế tự chủ, thực hiện các chức năng giáo dục – đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng đáp ứng mục tiêu xã hội và yêu cầu Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa đất nước.

2.2. Tầm nhìn phát triển

Đến năm 2030 trở thành trường đại học định hướng ứng dụng uy tín, nằm trong nhóm các trường đại học ứng dụng hàng đầu của cả nước

2.3 Giá trị cốt lõi

Phát triển bền vững, coi trọng chất lượng, hiệu quả, luôn tự đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội. Lấy mục tiêu phát triển bền vững là nền tảng; Chất lượng, hiệu quả là mục tiêu hướng tới; Đổi mới, đáp ứng nhu cầu xã hội là phương châm hành động.

2.4. Triết lý giáo dục

“Học tập để kiến tạo tương lai”

3. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân ngành **Quản trị khách sạn** của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với xã hội, phục vụ cộng đồng và sức khỏe tốt; có kiến thức và kỹ năng thực hành về kinh tế, quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch khách sạn đảm bảo theo yêu cầu công việc của xã hội ở các vị trí việc làm; đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp cử nhân ngành Quản trị khách sạn từ 2-3 năm, người học có khả năng:

PO1: Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực du lịch khách sạn.

PO2: Thể hiện được kiến thức tổng hợp về kinh tế, du lịch, quản trị và kinh doanh khách sạn.

PO3: Áp dụng được các kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch khách sạn.

PO4: Hình thành quan điểm rõ ràng về nghề nghiệp, phong cách làm việc chuyên nghiệp, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; có năng lực sáng tạo, khả năng học tập và ứng biến với thay đổi trong công việc.

4. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

4.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị khách sạn có khả năng:

PLO1 Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào các vấn đề thực tiễn.

PI1.1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật trong lĩnh vực kinh tế.

PI1.2. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong lĩnh vực kinh tế với bối cảnh hoạt động của tổ chức và doanh nghiệp

PLO2 Vận dụng những kiến thức cơ bản của khoa học kinh tế, quản lý trong tổ chức hoạt động kinh doanh.

PI2.1. Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế và quản lý

PI2.2. Vận dụng kiến thức cơ sở về Quản trị doanh nghiệp để tạo nền tảng cho việc học tập và nghiên cứu

PLO3 Vận dụng các kiến thức nền tảng về du lịch cũng như các kiến thức chuyên sâu về khách sạn, nhà hàng để thực hiện các hoạt động kinh doanh của khách sạn

PI3.1. Vận dụng những kiến thức chung của ngành trong kinh doanh du lịch khách sạn

PI3.2. Vận dụng những kiến thức chuyên sâu về quản trị, kinh doanh và quản lý trong kinh doanh du lịch khách sạn

PLO4 Phân tích môi trường kinh doanh, tổ chức điều hành và giám sát các hoạt động kinh doanh của khách sạn

PI4.1. Phân tích môi trường kinh doanh trong lĩnh vực du lịch khách sạn.

PI4.2. Phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch khách sạn

PI4.3. Tổ chức quản lý, điều hành và giám sát các hoạt động của doanh nghiệp du lịch khách sạn

PLO5 Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghiệp vụ Lễ tân, nghiệp vụ Nhà hàng, nghiệp vụ Buồng trong khách sạn đạt chuẩn từ 3 sao trở lên hoặc các cơ sở lưu trú du lịch đạt chuẩn tương đương

PI5.1. Tuân thủ đúng quy trình nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ nhà hàng, nghiệp vụ buồng trong các khách sạn 3 sao trở lên

PI5.2. Thành thực các kỹ thuật nghiệp vụ

PLO6 Nhận diện và phân tích tốt các tình huống liên quan đến quá trình phục vụ khách hàng của khách sạn.

PI6.1. Giải thích các hiện tượng tâm lý khách du lịch

PI6.2. Vận dụng tốt các kỹ năng để xử lý tình huống phát sinh trong quá trình phục vụ khách du lịch

PLO7 Sử dụng được ngoại ngữ trong công việc, tiếng Anh đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

PI7.1. Đọc, hiểu các tài liệu liên quan đến du lịch khách sạn bằng tiếng Anh

PI7.2. Nghe, nói tiếng Anh giao tiếp cơ bản phục vụ cho công việc

PLO8 Sử dụng tốt kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp và thuyết trình.

PI8.1. Có khả năng kết nối và tạo lập các nhóm để giải quyết vấn đề trong công việc.

PI8.2. Tổ chức các hoạt động của nhóm để triển khai hiệu quả công việc

PLO9 Sử dụng được các thiết bị làm việc và các phần mềm chuyên ngành trong lĩnh vực du lịch khách sạn.

PI9.1. Làm chủ được các phần mềm chuyên ngành sử dụng trong từng vị trí việc làm của ngành Quản trị khách sạn.

PI9.2. Thành thạo quy trình sử dụng các thiết bị tại khách sạn, nhà hàng, các tổ chức trong lĩnh vực du lịch khách sạn

PLO10 Thể hiện được khả năng dẫn dắt về chuyên môn và nghiệp vụ, chủ động đề xuất các giải pháp chuyên môn trong kinh doanh khách sạn.

PI10.1. Thể hiện được khả năng tự nghiên cứu, học tập, linh hoạt trong công việc, thích ứng với sự thay đổi của tiêu chuẩn nghề nghiệp

PI10.2. Trình bày được các ý kiến phản biện, các quan điểm cá nhân và bảo vệ được các quan điểm trong công tác chuyên môn

PI10.3. Xây dựng được các ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực du lịch khách sạn

PLO11 Tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, pháp luật của Nhà nước cũng như quy định của đơn vị, trung thực, nhiệt tình và trách nhiệm với công việc

PI11.1. Xác định được tính chất nghề nghiệp trong tương lai

PI11.2. Thể hiện được trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp trong kinh doanh du lịch khách sạn

4.2. Trình độ tin học, ngoại ngữ

- Trình độ tin học: Đào tạo người học đạt chuẩn trình độ về tin học về Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (*theo thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT BGDDĐT-BTTTT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Đào tạo người học đạt trình độ tối thiểu tương đương bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (*theo thông tư Số: 01/2014/TT-BGDT*) và các quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

4.3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp hướng tới đào tạo nguồn nhân lực theo định hướng ứng dụng. Vì vậy, chương trình đào tạo cử nhân Quản trị khách sạn được xây dựng nhằm hướng đến kết quả là người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí công việc chuyên môn tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lưu trú phục vụ du lịch và các tổ

chức kinh tế - xã hội khác trong lĩnh vực du lịch khách sạn. Với những kiến thức về chuyên ngành được đào tạo, người học có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

- Nhân viên, quản lý, giám sát, điều hành trong các bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp du lịch, khách sạn, nhà hàng, resort, khu nghỉ dưỡng, khu du lịch như lễ tân, buồng, quản trị nhân sự, dịch vụ bổ sung, tổ chức sự kiện;
- Chuyên viên, quản lý tại các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch như Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Cục Du lịch quốc gia, các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Hiệp hội du lịch, Hiệp hội khách sạn;
- Tham gia giảng dạy chuyên ngành khách sạn các tại các cơ sở đào tạo phù hợp;
- Tự khởi nghiệp thành lập doanh nghiệp du lịch, khách sạn, nhà hàng, resort, khu nghỉ dưỡng, khu du lịch.

4.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Trên nền tảng các kiến thức và kỹ năng đã được trang bị, sinh viên ngành Quản trị khách sạn sau khi tốt nghiệp có khả năng:

- Tiếp tục học tập ở bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) và có điều kiện liên thông sang các ngành đào tạo khác trong khối ngành Kinh tế;
- Tự nghiên cứu, học tập, bổ sung các tri thức và kỹ năng còn thiếu nhằm đáp ứng với yêu cầu của vị trí công tác và quy hoạch phát triển nhân sự ở đơn vị công tác.

4.5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn đã tham khảo

- Khung trình độ Quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn của Trường Đại học Thương Mại;
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng;
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn của Trường Đại học Công thương thành phố HCM.
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn của trường Đại học Anh Quốc
- Chương trình đào tạo ngành Quản trị du lịch và khách sạn của trường Đại học RMIT Việt Nam

5. Ma trận tương thích giữa chuẩn đầu ra và mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT	Chuẩn đầu ra của CTĐT										
	PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL010	PL011
Mục tiêu chung: Chương trình đào tạo cử nhân ngành Quản trị khách sạn của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm với xã hội, phục vụ cộng đồng và sức khỏe tốt; có kiến thức và kỹ năng thực hành về kinh tế, quản lý doanh nghiệp trong lĩnh vực du lịch khách sạn đảm bảo theo											

Mục tiêu của CTĐT		Chuẩn đầu ra của CTĐT										
		PL01	PL02	PL03	PL04	PL05	PL06	PL07	PL08	PL09	PL010	PL011
yêu cầu công việc của xã hội ở các vị trí việc làm; đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong nước và hội nhập quốc tế.												
Mục tiêu cụ thể												
PO1	Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, khoa học tự nhiên và lập luận ngành để giải quyết các vấn đề thuộc về lĩnh vực du lịch khách sạn.	x										
PO2	Thể hiện được kiến thức tổng hợp về kinh tế, du lịch, quản trị và kinh doanh khách sạn.		x	x	x							
PO3	Áp dụng được các kỹ năng cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp trong lĩnh vực du lịch khách sạn.					x	x	x	x	x		
PO4	Hình thành quan điểm rõ ràng về nghề nghiệp, phong cách làm việc chuyên nghiệp, tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; có năng lực sáng tạo, khả năng học tập và ứng biến với thay đổi trong công việc.										x	x

5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 2 Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.	KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.
KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.	KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.	TCTN 3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.	KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.	TCTN 4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.
KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.	
	KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.	

Bảng 3 Đối sánh giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

CDR theo Khung TDQG Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO1	x														
PLO2		x													
PLO3		x													
PLO4				x	x										
PLO5						x	x			x					
PLO6						x									
PLO7			x									x			
PLO8											x				
PLO9										x					
PLO10							x	x					x		
PLO11							x							x	x

7. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

7.1 Thông tin tuyển sinh

Căn cứ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thông báo và hướng dẫn của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp (<https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh>)

+ Đối tượng tuyển sinh: Người học đảm bảo Chuẩn đầu vào chương trình đào tạo đại học – Người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Phương thức tuyển sinh: Theo phương thức xét tuyển trong đề án tuyển sinh của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học; Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

8. Chiến lược giảng dạy và học tập

Các chiến lược giảng dạy và học được thiết kế nhằm giúp người học đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT, cụ thể như sau:

Bảng 4. Các chiến lược và phương pháp dạy – học

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	- GV đặt vấn đề - GV phát biểu vấn đề - GV giải quyết vấn đề theo 2 logic phổ biến: quy nạp hoặc diễn dịch. - Kết luận và thảo luận (nhấn mạnh, tổng kết, liên hệ, đánh giá, kiểm tra...)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	- Đặt vấn đề (GV tạo tình huống bài học) - Giải quyết vấn đề (GV định hướng đề SV đề xuất giải pháp và thực hiện); - Kết luận và vận dụng	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	- Lựa chọn đề tài (là trọng tâm bài học) - Chia nhóm (theo tổ hoặc theo danh sách hoặc theo thẻ bài) - Giao nhiệm vụ và giám sát nhóm làm việc - Trình bày và thảo luận	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)	- GV đưa ra thảo luận - SV cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về chủ đề, sau đó các SV ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp - GV phân tích và tổng kết các nội dung về chủ đề	
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	- Chuẩn bị (GV nêu tên chủ đề, phân công nhiệm vụ) - SV nghiên cứu và viết bài thuyết trình - Thực hiện (Bố trí không gian, GV giới thiệu và phổ biến yêu cầu của seminar, SV thuyết trình, tổ chức thảo luận)	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			- Kết luận và mở rộng.	
		Tự học (Selfstudying)	- Xác định mục tiêu học tập, nội dung cần học - Lập kế hoạch tự học - Thực hiện theo kế hoạch - Tự thể hiện (tự trình bày lại những KT, KN đã học được) - Thảo luận trước nhóm - Tự đánh giá và tự điều chỉnh - Tổng hợp và vận dụng - Làm bài tập về nhà	PLO1 PLO2 PLO3 PLO4 PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9
3	Dạy học nâng cao năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)	- GV hướng dẫn về nội dung các bài thực hành - SV thực hiện lặp lại tương tự - SV quan sát kết quả và phân tích kết quả	PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9
		Dạy học qua tình huống (Case study)	- Đưa ra tình huống thực tế tại các doanh nghiệp/cơ sở thực tập - Nghiên cứu tình huống - Phân tích, xử lý tình huống - Báo cáo kết quả	PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)	- Thiết kế ý tưởng dự án (gồm các bước: xác định vấn đề thực tiễn, mục tiêu dự án, nguồn	PLO3 PLO4 PLO5 PLO6

STT	Chiến lược dạy và học	Phương pháp dạy và học	Cách tổ chức hoạt động học	PLO
			hỗ trợ SV thực hiện, thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm dự án) - Tổ chức dạy học dự án (gồm các bước: xây dựng ý tưởng dự án, quyết định chủ đề; xây dựng kế hoạch thực hiện; thực hiện dự án; báo cáo dự án và đánh giá)	PLO7 PLO8 PLO9
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)	- GV xác định mục tiêu, đối tượng, cách thức quan sát và trải nghiệm - SV thực hiện quan sát và trải nghiệm (tại cơ sở thực tập) - Phản hồi - Tổng kết và vận dụng	PLO5 PLO6 PLO7 PLO8 PLO9

Bảng 5. Mối liên hệ giữa các chiến lược giảng dạy và học với các PLO

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)										
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
1	Dạy học hướng phát huy tính tích cực và sáng tạo của người học	Phương pháp thuyết trình vấn đề (Problem Solving)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
		Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem based learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
		Phương pháp hoạt động nhóm (Group based learning)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Chiến lược và phương pháp dạy học			Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)										
	Chiến lược	Phương pháp dạy học	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11
		Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Thinkpair-share)											
2	Dạy học hướng phát huy tính tự học, tự nghiên cứu	Thảo luận (Seminar)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
		Tự học (Selfstudying)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Dạy học nâng cao	Dạy học qua thực hành/thí nghiệm (Experiment)		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	năng lực kỹ năng thực hành, thực tập	Dạy học qua tình huống (Case study)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
		Dạy học thông qua dự án (Project-based learning)			X	X	X	X		X	X	X	X
		Quan sát và trải nghiệm thực tế (Field trip)			X	X	X	X		X	X	X	X

9. Phương pháp kiểm tra, đánh giá

9.1. Các hình thức đánh giá

Đánh giá sinh viên trong quá trình học tập là hoạt động xác độ mức độ đạt được CĐR của học phần từ đó bảo đảm sinh viên đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Việc đánh giá kết quả học tập được căn cứ theo Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học.

Khoa Du lịch và khách sạn, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp đã phát triển và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Các phương pháp đánh giá này được thiết kế để đảm bảo không chỉ đánh giá kiến thức chuyên môn của sinh viên mà còn tập trung vào đánh giá thái độ và kỹ năng thể hiện rõ ràng trong CLOs.

Tùy theo chuẩn đầu ra của học phần, giảng viên sẽ lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp cho các điểm thành phần (điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần...). Sau khi sinh viên hoàn thành đủ số giờ lên lớp theo quy định của trường cho từng học phần sẽ tham dự kỳ thi kết thúc học phần theo hình thức tự luận, trắc nghiệm hoặc vừa tự luận vừa trắc nghiệm, viết chuyên đề báo cáo (tiểu luận) môn học hoặc đồ án môn học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng:

Bảng 6. Các phương pháp đánh giá

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
A	Đánh giá quá trình (On going/Formative Assessment)	Mục đích của đánh giá quá trình là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric...
1	Đánh giá chuyên cần (Attendance Check)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Ngoài thời gian tự học, sự tham gia thường xuyên của người học trong học phần cũng phản ánh thái độ học tập của người học; sự tham gia đầy đủ các giờ học theo quy định giúp người học tiếp cận kiến thức, rèn luyện kỹ năng một cách hệ thống, liên tục và hình thành thái độ tốt, đúng đắn, chấp hành nội quy, nề nếp tại cơ quan, doanh nghiệp sau khi người học tốt nghiệp. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric...
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc ngoài giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể thực hiện bởi một cá nhân và một nhóm người học được đánh giá theo tiêu chí cụ thể tùy giảng viên quy định. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric...
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong một số học phần, người học được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước các nhóm khác. Hoạt động không những giúp người học đạt được kiến thức chuyên ngành mà còn phát triển các kỹ năng như: kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo Rubric...
B	Đánh giá tổng kết (Summative Assessment)	Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học gồm đánh giá kết thúc học phần.
4	Kiểm tra viết (Written Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng

TT	Phương pháp đánh giá	Mô tả phương pháp đánh giá
		trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần.
5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Điểm khác là trong phương pháp đánh giá này sinh viên trả lời các câu hỏi yêu cầu dựa trên các gợi ý trả lời cũng được thiết kế và in sẵn trong đề thi.
6	Bảo vệ và thi vấn đáp (Oral Exam)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp.
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án (Written Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ... trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric.....
8	Đánh giá báo cáo thực tập (Internship Report)	<i>Mô tả phương pháp:</i> người học được đánh giá thông qua sản phẩm báo cáo của sinh viên, bao gồm cả nội dung trình bày trong báo cáo, cách thức trình bày thuyết minh, bản vẽ hình ảnh, biểu đồ trong báo cáo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric.....
9	Đánh giá Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp (Graduation Thesis)	<i>Mô tả phương pháp:</i> Khóa luận/ Đồ án tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng đánh giá khóa luận/đồ án bằng cách sử dụng các phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong Rubric.....

9.2 Điểm đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, tiểu luận, thảo luận:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:
 - + Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận
 - + Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.
- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:
 - + Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống,

kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của sinh viên trong giờ học.

+ Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú:

+ Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

2) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

a) Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

+ Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

* Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.

* Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.

* Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.

* Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.

* Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.

* Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

+ Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú:

Sinh viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

+ Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

b) Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Rubric 1: Đánh giá điểm chuyên cần tham gia lớp học

Tiêu chí	Xuất sắc 10 điểm	Tốt 8.0 điểm	Khá 6.0 điểm	Trung bình 4.0 điểm	Kém 2.0 điểm	Yếu 0 điểm
Thời gian tham gia lớp học	Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình	Nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 10% trở lên đến dưới 20% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 20% trở lên đến dưới 35% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 35% trở lên đến dưới 50% số tiết trong chương trình	Nghỉ học từ 50% trở lên số tiết trong chương trình

Rubric 2. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (cá nhân)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	20	Dẫn dắt vấn đề và lập luận logic, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa logic, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
		điều chỉnh theo tình huống	linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.		
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số câu hỏi nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Không trả lời được đa số câu hỏi

Rubric 3. Đánh giá THUYẾT TRÌNH (theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	10	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, còn thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
	20	Chính xác, khoa học	Khá chính xác, khoa học, còn vài sai sót nhỏ	Tương đối chính xác, khoa học, còn 1 sai sót quan trọng	Thiếu chính xác, khoa học, nhiều sai sót quan trọng
Cấu trúc và tính trực quan	10	Cấu trúc bài và slides rất hợp lý	Cấu trúc bài và slides khá hợp lý	Cấu trúc bài và slides tương đối hợp lý	Cấu trúc bài và slides chưa hợp lý
	10	Rất trực quan và thẩm mỹ	Khá trực quan và thẩm mỹ	Tương đối trực quan và thẩm mỹ	Ít/Không trực quan và thẩm mỹ
Kỹ năng trình bày	10	Dẫn dắt vấn đề và lập luận lôi cuốn, thuyết phục	Trình bày rõ ràng nhưng chưa lôi cuốn, lập luận khá thuyết phục	Khó theo dõi nhưng vẫn có thể hiểu được các nội dung quan trọng	Trình bày không rõ ràng, người nghe không thể hiểu được các nội dung quan trọng
Tương tác cử chỉ	10	Tương tác bằng mắt và cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt và cử chỉ khá tốt	Có tương tác bằng mắt, cử chỉ nhưng chưa tốt	Không tương tác bằng mắt và cử chỉ
Quản lý thời gian	10	Làm chủ thời gian và hoàn toàn linh hoạt điều chỉnh theo tình huống	Hoàn thành đúng thời gian, thỉnh thoảng có linh hoạt điều chỉnh theo tình huống.	Hoàn thành đúng thời gian, không linh hoạt theo tình huống.	Quá giờ
Trả lời câu hỏi	10	Các câu hỏi đặt đúng đều được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những	Trả lời đúng đa số câu hỏi đặt đúng nhưng chưa nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa	Không trả lời được đa số câu hỏi đặt đúng

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
			câu hỏi chưa trả lời được	trả lời được	
Sự phối hợp trong nhóm	10	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

Rubric 4: Làm việc nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thời gian tham gia họp nhóm	15	Chia đều cho số lần họp nhóm			
Thái độ tham gia	15	Tích cực kết nối các thành viên trong nhóm	Kết nối tốt với thành viên khác	Có kết nối nhưng đôi khi còn lơ là, phải nhắc nhở	Không kết nối
Ý kiến đóng góp	20	Sáng tạo/rất hữu ích	Hữu ích	Tương đối hữu ích	Không hữu ích
Thời gian giao nộp sản phẩm	20	Đúng hạn	Trễ ít, không gây ảnh hưởng đến chất lượng chung	Trễ nhiều, có gây ảnh hưởng đến chất lượng chung nhưng có thể khắc phục	Không nộp/Trễ gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng chung, không thể khắc phục
Chất lượng sản phẩm giao nộp	30	Sáng tạo/Đáp ứng tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng khá tốt yêu cầu của nhóm	Đáp ứng một phần yêu cầu của nhóm, có điều chỉnh theo góp ý	Không sử dụng được

Cách sử dụng:

- GV giải thích Rubric cho tất cả SV trước khi tổ chức SV làm việc nhóm
- Mỗi SV được nhóm đánh giá bằng 1 phiếu Rubric này, nhóm cùng ký tên và gửi lại cho GV. SV vắng buổi họp đánh giá của nhóm xem như không có ý kiến về kết quả đánh giá.
- GV chấm điểm bài làm của nhóm và căn cứ vào kết quả đánh giá của nhóm về mỗi SV để tính thành điểm riêng của SV.

Điểm cá nhân = điểm bài làm của nhóm x kết quả nhóm đánh giá cá nhân (quy thành %)

Rubric 5: Thảo luận nhóm

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	30	Khơi gợi vấn đề và dẫn dắt cuộc thảo luận	Tham gia thảo luận	Ít tham gia thảo luận	Không tham gia
Kỹ năng thảo luận	40	Phân tích, đánh giá tốt	Phân tích, đánh giá khá tốt	Phân tích, đánh giá khi tốt, khi chưa tốt	Phân tích, đánh giá chưa tốt
Chất lượng đóng góp ý kiến	40	Sáng tạo, phù hợp	Phù hợp	Có khi phù hợp, có khi chưa phù hợp	Không phù hợp

Cách sử dụng:

- GV có thể sử dụng Rubric này để đánh giá SV khi đến tham dự một nhóm thảo luận hoặc để SV đánh giá lẫn nhau khi họ thảo luận nhóm.
- Trước khi sử dụng, GV phải giải thích trước cho SV

Rubric 6: Đánh giá bài tập thực hành

Tiêu chí	Trọng số (%)	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham dự	20	Tích cực nêu vấn đề thảo luận và chia sẻ	Có tham gia thảo luận và chia sẻ	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận và chia sẻ	Không tham gia thảo luận và chia sẻ
Kết quả thực hành	40	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng khá tốt các yêu cầu, còn sai sót nhỏ	Kết quả thực hành đầy đủ và đáp ứng tương đối các yêu cầu, có 1 sai sót quan trọng	Kết quả thực hành không đầy đủ/Không đáp ứng yêu cầu
	30	Giải thích và chứng minh rõ ràng	Giải thích và chứng minh khá rõ ràng	Giải thích và chứng minh tương đối rõ ràng	Giải thích và chứng minh không rõ ràng
Báo cáo thực hành	10	Đúng format và đúng hạn	Điểm tùy theo mức độ đáp ứng		

Rubric 7: Đánh giá báo cáo chuyên đề SEMINAR (bài làm theo nhóm)

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Nội dung	40	Phong phú hơn yêu cầu	Đầy đủ theo yêu cầu	Khá đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng	Thiếu nhiều nội dung quan trọng
Trình bày báo cáo	10	Mạch lạc, rõ ràng	Khá mạch lạc, rõ ràng	Tương đối rõ ràng	Thiếu rõ ràng

Tiêu chí	Trọng số (%)	Mức chất lượng			
		Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
	10	Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ	Lập luận có chú ý đến sử dụng căn cứ khoa học và tuân theo logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng	Lập luận không có căn cứ khoa học và logic
Tương tác với người nghe	10	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ khá tốt	Tương tác bằng mắt, cử chỉ tương đối tốt, còn vài sai sót nhỏ	Không có tương tác bằng mắt và cử chỉ/sai sót lớn trong tương tác
	10	Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được	Trả lời đúng đa số các câu hỏi đặt đúng, phần chưa nêu được định hướng phù hợp	Trả lời sai đa số các câu hỏi đặt đúng
* Sự phối hợp trong nhóm	20	Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ và hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời	Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ	Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời	Không thể hiện sự kết nối trong nhóm

* Nếu là bài thuyết trình cá nhân, GV phân bổ lại điểm của tiêu chí này cho các Tiêu chí khác.

Rubric 8. Đánh giá TIỂU LUẬN/Báo cáo thu hoạch

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Cấu trúc		05	Cân đối, hợp lý	Khá cân đối, hợp lý	Tương đối cân đối, hợp lý	Không cân đối, thiếu hợp lý
Nội dung	Nêu vấn đề	10	Phân tích rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích khá rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích tương đối rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề	Phân tích chưa rõ ràng tầm quan trọng của vấn đề
	Nền tảng lý thuyết	10	Trình bày quan điểm lý thuyết phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết khá phù hợp	Trình bày quan điểm lý thuyết tương đối phù hợp	Trình bày chưa rõ quan điểm lý thuyết phù hợp
	Các nội dung thành phần	40	Ghi thang điểm cụ thể cho từng phần nội dung			
	Lập luận	10	Hoàn toàn chặt chẽ, logic	Khá chặt chẽ, logic; còn sai	Tương đối chặt chẽ, logic; có	Không chặt chẽ, logic

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
				sót nhỏ không gây ảnh hưởng	phần chưa đảm bảo gây ảnh hưởng	
Kết luận		15	Phù hợp và đầy đủ	Khá phù hợp và đầy đủ	Tương đối phù hợp và đầy đủ	Không phù hợp và đầy đủ
Hình thức trình bày (font chữ, căn lề, fomate...)	Format	05	Nhất quán về format trong toàn bài	Vài sai sót nhỏ về format	Vài chỗ không nhất quán	Rất nhiều chỗ không nhất quán
	Lỗi chính tả	05	Không có lỗi chính tả	Một vài lỗi nhỏ	Lỗi chính tả khá nhiều	Lỗi rất nhiều và do sai chính tả và typing câu thả

Rubric 9: Đánh giá PROJECT

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia	Nêu ý tưởng	05	Tích cực tìm kiếm và chủ động đưa ra ý tưởng mang tính mới	Tìm kiếm và đưa ra được ý tưởng khá tốt	Chọn ý tưởng trong số được đề nghị	Không quan tâm lựa chọn ý tưởng
	Lập kế hoạch thực hiện	05	Hoàn toàn hợp lý, không cần điều chỉnh	Khá hợp lý, điều chỉnh chút ít theo góp ý	Chưa hợp lý, có điều chỉnh theo góp ý	Không hợp lý và không điều chỉnh theo góp ý
Quá trình thực hiện project	Giai đoạn chuẩn bị	10	Chuẩn bị tốt mọi điều kiện cho việc thực hiện project, có thể khởi động ngay	Chuẩn bị được đa số điều kiện cho việc thực hiện, có thể khởi động và bổ sung sau	Chuẩn bị được một số điều kiện cho việc thực hiện nhưng cần bổ sung thêm mới có thể khởi động	Không chuẩn bị được điều kiện nào
	Giai đoạn thực hiện	10	Thực hiện hoàn toàn đúng phương pháp	Thực hiện khá đúng phương pháp, sai sót nhỏ và có sửa chữa	Thực hiện tương đối đúng phương pháp, sai sót quan trọng và có sửa chữa	Thực hiện không đúng phương pháp, sai sót không sửa chữa
		10	Triển khai đúng kế hoạch	Triển khai khá đúng kế hoạch, có chậm trễ nhưng không gây ảnh hưởng	Triển khai tương đối đúng kế hoạch, có chậm trễ gây ảnh hưởng nhưng khắc	Triển khai chậm trễ, gây ảnh hưởng không khắc phục được

Tiêu chí		Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
					phục được	
	Mức độ đạt được mục tiêu thành phần	20	Ghi thang điểm cụ thể cho từng mục tiêu thành phần (ở mỗi giai đoạn của project)			
Báo cáo kết quả	Nội dung báo cáo	10	- Báo cáo tiến trình thực hiện - Thuyết minh sản phẩm - Bài học rút ra			
	Trình bày báo cáo	10	Sử dụng Rubric đánh giá thuyết trình			
	Sản phẩm	20	Các tiêu chí chấm điểm sản phẩm và thang điểm chi tiết			

Rubric 10: Đánh giá MINITEST NGHE HIỂU

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Thái độ tham gia		Nghiêm túc, (100% điểm bài làm)	Có trao đổi nhưng đã điều chỉnh khi được nhắc: trừ 25 % điểm bài làm	Bị nhắc nhở hơn 1 lần hay bị phát hiện quay cốp: không tính điểm	
Chất lượng bài nghe	100	Theo thang điểm chi tiết cho từng nội dung (câu hỏi)			

Rubric 11: Đánh giá bài tập (khoa học tự nhiên)

Tiêu chí	Trọng số %	Tốt 8.5 – 10 điểm	Khá 6.5 – 8.4 điểm	Trung bình 4.0 – 6.4 điểm	Kém 0 – 3.9 điểm
Phương pháp giải	30	Cách giải sáng tạo/nhiều cách	Đúng phương pháp	Đúng phương pháp nhưng chưa đến kết quả	Sai phương pháp (0 đ)
Lập luận	40	Lập luận có căn cứ khoa học vững chắc	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn 1 vài sai sót nhỏ	Lập luận có căn cứ khoa học nhưng còn sai sót quan trọng (tùy mức độ: 2.0-1.0 đ)	Phạm hơn 1 sai sót quan trọng/Không biết lập luận khoa học (0 đ)
Kết quả	15	Kết quả đúng	Kết quả có sai sót, ít ảnh hưởng	Kết quả sai sót ảnh hưởng nhiều (tùy mức độ: 1.0-0.5 đ)	Sai kết quả hoàn toàn do sai phương pháp (0đ)
Trình bày bài giải	15	Cẩn thận, rõ ràng	Khá cẩn thận, vài chỗ chưa rõ ràng	Tương đối cẩn thận, nhiều chỗ chưa rõ ràng	Cẩu thả và chưa rõ ràng (0đ)

Rubric 12: Đánh giá đồ án

Tiêu chí đánh giá	ELO	Trọng số	Mô tả mức chất lượng				Điểm
			Xuất sắc	Tốt	Đạt yêu cầu	Chưa đạt	
			10 - 9	8 - 7	6 - 5	4 - 0	
Hình thức báo cáo	4	10%	Đẹp, rõ, không lỗi chính tả	Đẹp, rõ, còn lỗi chính tả	Rõ, còn lỗi chính tả	Đơn điệu, chữ nhỏ, nhiều lỗi chính tả	
Nội dung báo cáo	1, 2, 3	30%	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng, có trích nguồn	Đáp ứng tốt yêu cầu, có mở rộng	Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu	Không đáp ứng yêu cầu tối thiểu	
Kỹ năng trình bày	4	10%	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, giao lưu người nghe	Không rõ lời, thiếu tự tin, ít giao lưu người nghe	Nói nhỏ, không tự tin, không giao lưu người nghe	
Trả lời câu hỏi	1, 2, 3	20%	Trả lời đúng tất cả các câu hỏi	Trả lời đúng trên 2/3 câu hỏi	Trả lời đúng trên 1/2 câu hỏi	Trả lời đúng dưới 1/2 câu hỏi	
Tham gia thực hiện	4	30%	100% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 80% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	~ 60% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	< 40% thành viên tham gia thực hiện/trình bày	
ĐIỂM TỔNG							

9.4. Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

Bảng 7. Mối liên hệ giữa các PPKTĐG và học với các PLO

TT	Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)										
		PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11
A	Đánh giá quá trình											
1	Đánh giá chuyên cần	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Đánh giá bài tập (Work Assiment)	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	x	x	x	x	x	x	x	x	x		
B	Đánh giá tổng kết											
4	Kiểm tra viết, tự luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
5	Kiểm tra trắc nghiệm	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6	Bảo vệ, thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
7	Báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, đồ án	x	x	X	X	X	X		X	X	X	X
8	Báo cáo thực tập			X	X	X	X		X	X	X	X
9	Đánh giá khóa luận/Đồ án			x	x	x	x		x	x	x	x

10. Cấu trúc chương trình đào tạo

10.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ (Chưa bao gồm khối lượng kiến thức Giáo dục thể chất (4 TC) và Giáo dục Quốc phòng – An ninh (8 TC))

Trong đó:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 38 tín chỉ (27,94%)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 98 tín chỉ (72,06%)
 - Phần lý thuyết 64 tín chỉ
 - Phần thực hành, thực tập, đồ án: 25 tín chỉ
 - Khoá luận tốt nghiệp 09 tín chỉ

10.2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Khoa/ Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
1. Kiến thức giáo dục đại cương (38 tín chỉ) (chưa bao gồm khối lượng kiến thức GDTC, GDQP-AN)						
		1.1. Lý luận chính trị		11		
1	001535	1. Triết học Mác-Lênin	LLCT &PL	3	(33, 24, 90)	x
2	001536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	LLCT &PL	2	(21, 18, 60)	x
3	001537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	LLCT &PL	2	(21, 18, 60)	x
4	000573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	LLCT &PL	2	(21, 18, 60)	x
5	001538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	LLCT &PL	2	(21, 18, 60)	x
		1.2. Khoa học xã hội		2		
6	000585	1. Pháp luật đại cương	LLCT &PL	2	(26, 8, 60)	x
		1.3. Khoa học tự nhiên – Toán học - Tin học		2		
7	002468	1. Toán ứng dụng cho ngành DL & KS	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	18
	001053	Đại số tuyến tính	KHUĐ	2	(26, 8, 60)	x
		1.4. Ngoại ngữ		16		
8	001942	1. Tiếng Anh 1	NN	4	(48, 24, 120)	x
9	001943	2. Tiếng Anh 2	NN	4	(48, 24, 120)	x
10	001944	3. Tiếng Anh 3	NN	4	(48, 24, 120)	x
11	001945	4. Tiếng Anh 4	NN	4	(48, 24, 120)	x
		1.5. Kiến thức bổ trợ		7		
12	002151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	KHUĐ	1	(15, 0, 30)	x
13	002469	2. Kỹ năng nghề nghiệp - QTKS	DLKS	1	(15, 0, 30)	x
14	002129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	KHUĐ	1	(15, 0, 30)	x
15	002102	4. Lịch sử văn minh thế giới	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
16	001382	5. Cơ sở văn hóa Việt Nam - DLKS	DLKS	2	(26, 8, 60)	x

TT	Mã học phần	Học phần	Khoa/ Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
		1.6. Giáo dục thể chất	GDTC	4		
17	000718	1. Giáo dục thể chất 1	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
18	000719	2. Giáo dục thể chất 2	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
19	000739	3. Giáo dục thể chất 3	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
20	000740	4. Giáo dục thể chất 4	GDTC	1	(0, 30, 30)	x
		1.7. Giáo dục quốc phòng	GDQP	8		
21	002200	1. Giáo dục quốc phòng - HP1	GDQP	3	(37, 16, 0)	x
22	002201	2. Giáo dục quốc phòng - HP2	GDQP	2	(22, 16, 0)	x
23	002202	3. Giáo dục quốc phòng - HP3	GDQP	1	(7, 16, 0)	x
24	002203	4. Giáo dục quốc phòng - HP4	GDQP	2	(4, 56, 0)	x
		2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (98 tín chỉ)				
		2.1. Kiến thức cơ sở ngành		16		
		<i>Các học phần bắt buộc</i>		12		
25	000564	1. Kinh tế vi mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
26	000565	2. Kinh tế vĩ mô	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
28	001109	3. Tài chính - Tiền tệ	TCNH – BH	3	(39, 12, 90)	x
29	000681	4. Lý thuyết hạch toán kế toán	KTKT	3	(39, 12, 90)	x
30	000493	5. Quản trị học	QTKD&MA R	2	(26, 8, 60)	x
		<i>Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học phần):</i>			4	
31	002003	1. Thương mại điện tử - DLKS	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
32	000568	2. Pháp luật kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	
33	000484	3. Marketing căn bản	QTKD&MA R	2	(26, 8, 60)	
27	000567	4. Nguyên lý thống kê	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
	001879	5. Nguyên lý thống kê kinh tế	DLKS	2	(26, 8, 60)	
		2.2. Kiến thức ngành		82		
		2.2.1. Kiến thức chung của ngành		56		
		<i>Các học phần bắt buộc</i>		46		
34	001981	1. Kinh tế du lịch	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
35	002470	2. Tổng quan cơ sở lưu trú	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
36	001982	3. Pháp luật du lịch	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
37	002006	4. Tin học ứng dụng trong du lịch	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
38	001983	5. Marketing du lịch	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
39	001989	6. Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch	DLKS	3	(39, 12, 90)	x

TT	Mã học phần	Học phần	Khoa/ Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
40	001986	7. Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
41	002472	8. Quản trị dịch vụ	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
42	002473	9. Kiến tập doanh nghiệp - QTKS	DLKS	2	(0, 60, 0)	x
43	002678	10. Quản trị buồng khách sạn	DLKS	4	(30,120,90)	x
44	002679	11. Thực tập nghiệp vụ buồng khách sạn	DLKS	3	(0,120,60)	x
45	002680	12. Lễ tân khách sạn	DLKS	4	(30,120,60)	x
46	002681	13. Thực tập nghiệp vụ lễ tân khách sạn	DLKS	3	(0,180,60)	x
47	002682	14. Quản trị nhà hàng	DLKS	4	(30,120,90)	x
48	002683	15. Thực tập nghiệp vụ nhà hàng	DLKS	3	(0,180,60)	x
		Các học phần (ngoại ngữ) tự chọn		6		
49	002004	1. Tiếng Anh du lịch căn bản 1	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
50	002005	2. Tiếng Anh du lịch căn bản 2	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
51	001545	3. Tiếng Trung 1	NN	3	(39, 12, 90)	
52	001894	4. Tiếng Trung 2	NN	3	(39, 12, 90)	
		Các học phần bổ trợ tự chọn (chọn 5 TC trong các học phần)		5		
53	001993	1. Tâm lý và giao tiếp trong du lịch	DLKS	2	(26, 8, 60)	x
54	001978	2. Hành vi tiêu dùng trong du lịch	DLKS	2	(26, 8, 60)	
55	002098	3. Văn hóa du lịch	DLKS	2	(26, 8, 60)	
56	002478	4. Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn	DLKS	3	(0, 90, 90)	
57	001992	5. Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn	DLKS	3	(39, 12, 90)	
58	001991	6. Quản trị rủi ro trong du lịch	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
		2.2.2. Kiến thức chuyên ngành		26		
59	002069	1. Quản trị kinh doanh khách sạn	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
60	002206	2. Tổ chức sự kiện	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
61	001998	3. Thực hành kinh doanh du lịch trực tuyến	DLKS	3	(0, 90, 90)	x
62	002481	4. Thực tập quản lý khách sạn	DLKS	3	(0, 90, 0)	x
63	002076	5. Thực tập cuối khóa ngành QTKS	DLKS	5	(0, 300, 0)	x
64	002482	6. Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKS	DLKS	9	(0, 540, 0)	x
		Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành khách sạn				
65	002075	6.1. Quản trị chất lượng dịch vụ	DLKS	3	(39, 12, 90)	x
66	002073	6.2. Quản trị khu nghỉ dưỡng/ resort	DLKS	3	(39, 12, 90)	x

TT	Mã học phần	Học phần	Khoa/ Bộ môn thực hiện	Số tín chỉ	Khối lượng kiến thức (LT, TH/TL, Tự học)	Ghi chú
67	002074	6.3. Quản trị an ninh, an toàn trong khách sạn	DLKS	3	(39, 12, 90)	x

Ghi chú: Các học phần dự kiến áp dụng được đánh dấu “x” ở cột Ghi chú.

10.3. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

STT	Học phần	STC
	Kỳ 1	16
1	Triết học Mác-Lênin	3
2	Pháp luật đại cương	2
3	Toán ứng dụng cho ngành DL & KS	2
4	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2
5	Giáo dục thể chất 1	1
6	Kinh tế vi mô	2
7	Nguyên lý thống kê	2
8	Quản trị học	2
	Kỳ 2	17
1	Tiếng Anh 1	4
2	Kinh tế vĩ mô	2
3	Tài chính tiền tệ	3
4	Lý thuyết hạch toán kế toán	3
5	Kinh tế du lịch	3
6	Kiến tập doanh nghiệp - QTKS	2
	Kỳ 3 (Học Nam Định)	18
1	Tiếng Anh 2	4
2	Kỹ năng nhận thức bản thân	1
3	Giáo dục thể chất 2	1
4	Giáo dục quốc phòng - HP1	3
5	Giáo dục quốc phòng - HP2	2
6	Giáo dục quốc phòng - HP3	1
7	Giáo dục quốc phòng - HP4	2
8	Tổng quan cơ sở lưu trú	2

9	<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>	2
	1. Thương mại điện tử	
	2. Pháp luật kinh tế	
	3. Marketing căn bản	
	Kỳ 4	20
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
2	Tiếng Anh 3	4
3	Marketing du lịch	3
4	Lễ tân khách sạn	4
5	Quản trị buồng khách sạn	4
6	Quản trị kinh doanh khách sạn	3
	Kỳ 5	20
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
2	Tiếng Anh 4	4
3	Kỹ năng nghề nghiệp - QTKS	1
4	Giáo dục thể chất 3	1
5	Tin học ứng dụng trong du lịch	2
6	<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>	3
	Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn	
	Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn	
	Quản trị rủi ro trong du lịch	
7	Quản trị dịch vụ	3
8	Quản trị nhà hàng	4
	Kỳ 6	24
	Đợt 1 (Học tại trường)	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
2	Lịch sử văn minh thế giới	2
3	<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>	3
	Tiếng Anh du lịch căn bản 1	
	Tiếng Trung 1	
4	<i>Chọn 1 trong 3 học phần sau:</i>	2
	Tâm lý và giao tiếp trong du lịch	
	Hành vi tiêu dùng trong du lịch	

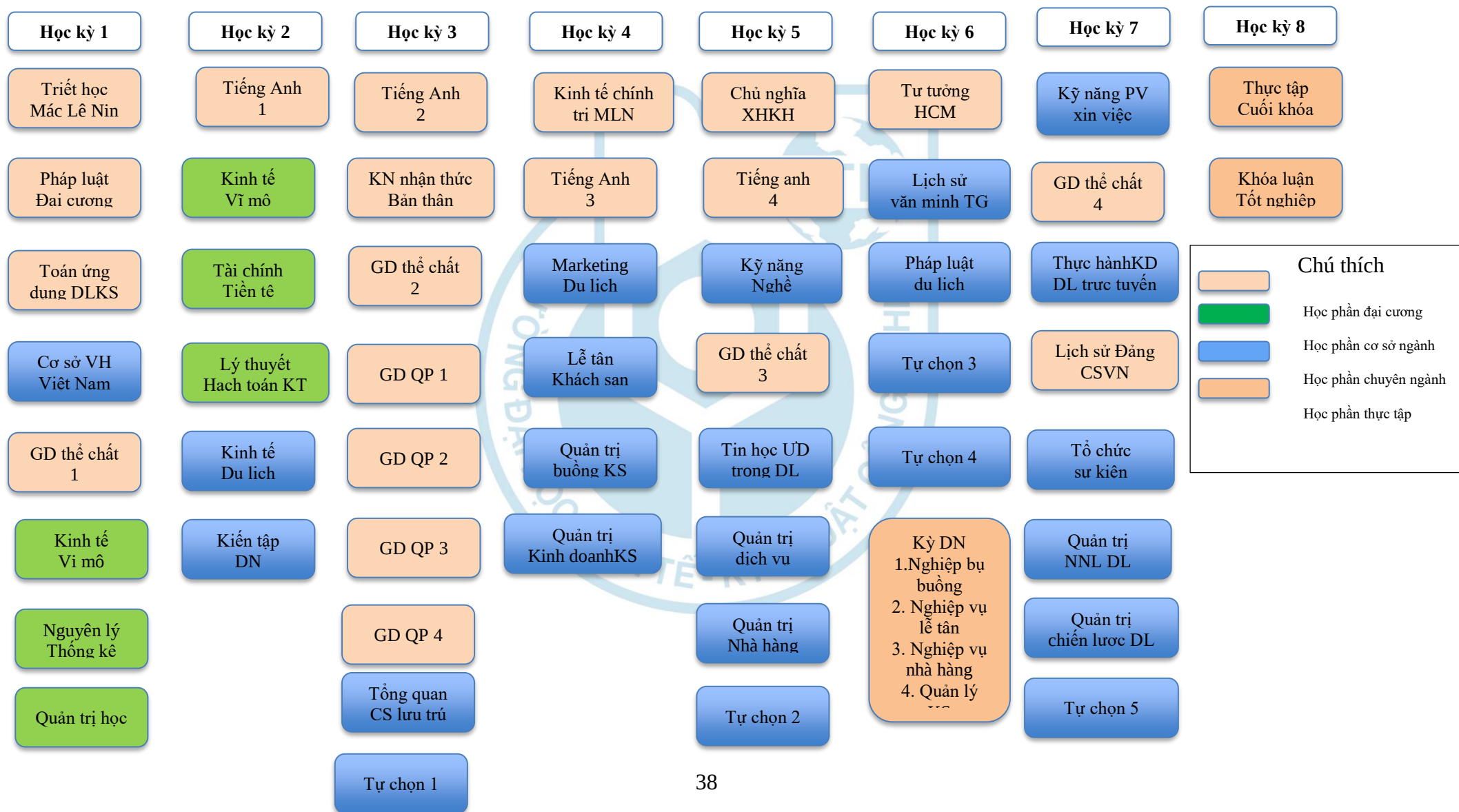
	Văn hóa du lịch	
5	Pháp luật du lịch	3
	-	12
	Đợt 2 (đi thực tập tại DN)	
1	Thực tập nghiệp vụ buồng	3
2	Thực tập nghiệp vụ lễ tân	3
3	Thực tập nghiệp vụ nhà hàng	3
4	Thực tập quản lý khách sạn	3
		12
	Kỳ 7	19
1	Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1
2	Giáo dục thể chất 4	1
3	Thực hành kinh doanh DL trực tuyến	3
4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
5	Tổ chức sự kiện	3
6	Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch	3
	<i>Chọn 1 trong 2 học phần sau:</i>	3
7	Tiếng Anh du lịch căn bản 2	
	Tiếng Trung 2	
8	7. Quản trị chiến lược trong tổ chức DL	3
	Kỳ 8	14
1	Thực tập cuối khóa ngành QTKS	5
2	Khóa luận tốt nghiệp ngành QTKS	9
	Các môn thay thế khóa luận	
	Quản trị chất lượng dịch vụ	
	Quản trị khu nghỉ dưỡng/ resort	
	Quản trị an ninh, an toàn trong khách sạn	

11. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

						MA TRẬN KỸ NĂNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁC HỌC PHẦN																															
						Ngành: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN																															
TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																															
						PO1		PO2						PO3									PO4										Số lượng				
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10			PLO11										
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1	PI10.2	PI10.3						PI11.1	PI11.2	I	R	M
I	1. Kiến thức giáo dục đại cương																																				
1	1535	1. Triết học Mác-Lênin	3	BB	GDĐC	I															I				I	3	0	0	0	0	0						
2	1536	2. Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	BB	GDĐC	R,A		I	R												I	I			I	4	1	0	1	0	0						
3	1537	3. Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	BB	GDĐC	I															I				I	3	0	0	0	0	0						
4	573	4. Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	BB	GDĐC	I															I				I	3	0	0	0	0	0						
5	1538	5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	BB	GDĐC	I															I				I	3	0	0	0	0	0						
6	585	1. Pháp luật đại cương	2	BB	GDĐC	R,A																			I	1	0	0	1	0	0						
7	2468	1. Toán ứng dụng cho ngành DL & KS	2	BB	GDĐC		R,A		I														I			2	0	0	1	0	0						
8	1942	1. Tiếng Anh 1	4	BB	GDĐC										I	I										2	0	0	0	0	0						
9	1943	2. Tiếng Anh 2	4	BB	GDĐC										R	R										0	2	0	0	0	0						
10	1944	3. Tiếng Anh 3	4	BB	GDĐC										R	R										0	2	0	0	0	0						
11	1945	4. Tiếng Anh 4	4	BB	GDĐC										M	M										0	0	2	0	0	0						
12	2151	1. Kỹ năng nhận thức bản thân	1	BB	KTBT	I																		I	2	0	0	0	0	0	0						
13	2469	2. Kỹ năng nghề nghiệp - QTKS	1	BB	KTBT				R				R			R					I			R,A	I	2	3	0	1	0	0						
14	2129	3. Kỹ năng phỏng vấn xin việc	1	BB	KTBT	I																		I		2	0	0	0	0	0						
15	2102	4. Lịch sử văn minh thế giới	2	BB	KTBT		I			R																1	1	0	0	0	0						
16	1382	5. Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	BB	KTBT		I			R																1	1	0	0	0	0						

TT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Loại học phần	Khối kiến thức	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO) và chỉ số PI (Performance Indicator)																											
						PO1		PO2						PO3								PO4											
						PLO1		PLO2		PLO3		PLO4		PLO5		PLO6		PLO7		PLO8		PLO9		PLO10							PLO11		
						PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI4.3	PI5.1	PI5.2	PI6.1	PI6.2	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI9.1	PI9.2	PI10.1						PI10.2	PI10.3	PI11.1
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																																
II.1	Kiến thức cơ sở ngành																																
17	000564	1. Kinh tế vi mô	2	BB	CSN			M,A	I	R															I		2	1	0	0	1		
18	000565	2. Kinh tế vĩ mô	2	BB	CSN			M,A		R																	0	1	0	0	1		
19	000567	3. Nguyên lý thống kê	2	BB	CSN		R,A	I																	I		2	0	0	1	0		
20	001109	4. Tài chính tiền tệ	3	BB	CSN			M			R																0	1	1	0	0		
21	000681	5. Lý thuyết hạch toán kế toán	3	BB	CSN				M			R															0	1	1	0	0		
22	000493	6. Quản trị học	2	BB	CSN				R,A		R		I	R													1	2	0	1	0		
23	002003	1. Thương mại điện tử	2	TC	CSN	I			R			R				R,A			R			I			I		3	3	0	1	0		
24	000568	2. Pháp luật kinh tế	2	TC	CSN	I		I		R														I			3	1	0	0	0		
25	000484	3. Marketing căn bản	2	TC	CSN	I			I		I																3	0	0	0	0		
II.2	Kiến thức chung của ngành																									0	0	0	0	0			
26	001981	1. Kinh tế du lịch	3	BB	CCN				I	M,A		I												I			3	0	0	0	1		
27	002470	2. Tổng quan cơ sở lưu trú	2	BB	CCN					M	M,A	R										I			R	I	2	2	1	0	1		
28	001982	3. Pháp luật du lịch	3	BB	CCN	I				R							R									I	2	2	0	0	0		
29	002006	4. Tin học ứng dụng trong du lịch	2	BB	CCN				R					R,A				R			R	R,A			I		1	3	0	2	0		
30	001983	5. Marketing du lịch	3	BB	CCN				R			M	M,A				M,A					M			I		1	1	2	0	2		
31	001989	6. Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch	3	BB	CCN					M,A	R	M	I	M	M										I		2	1	3	0	1		
32	001986	7. Quản trị chiến lược trong tổ chức DL	3	BB	CCN				R	R	M	I	M,A														1	2	1	0	1		
33	002472	8. Quản trị dịch vụ	3	BB	CCN				R	R,A	M	M	M	M,A													0	1	3	1	1		

12. Sơ đồ cấu trúc chương trình đào tạo



13. Mô tả tóm tắt học phần

1. Triết học Mac-Lênin

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(33,24,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Triết học Mác - Lênin là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy đầu tiên trong những môn thuộc hệ thống các môn khoa học Mác - Lênin, như môn học Kinh tế chính trị Mác- Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam. Học phần từng bước trang bị cho sinh viên thiết lập được thế giới quan, phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành cần đào tạo. Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin một cách sáng tạo trong hoạt động nhận thức và thực tiễn nhằm giải quyết những vấn đề mà đời sống xã hội của đất nước, của thời đại đang đặt ra

2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Số TC:2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Triết học Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin được xây dựng theo chương trình lý luận chính trị mới của Bộ Giáo dục & Đào tạo năm 2019, nhằm cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức của Kinh tế chính trị Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học phần giúp sinh viên có khả năng hiểu, phân tích những vấn đề lý luận cơ bản như: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường. Sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa hiện, đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam...

Ngoài ra, học phần cũng hướng tới việc hình thành kỹ năng, tư duy, tầm nhìn của sinh viên khi tham gia hệ thống các hoạt động kinh tế xã hội sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo của nhà trường. Chủ động sáng tạo trong công việc, khắc phục tư tưởng bảo thủ trì trệ. Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên.

3. CNXH khoa học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2 (21, 18, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác - Lênin; KTCT Mác - Lênin

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Môn học Chủ nghĩa xã hội khoa học là môn học nghiên cứu về những quy luật và tính quy luật chính trị - xã hội của quá trình phát sinh, hình thành và phát triển hình thái kinh tế cộng sản chủ nghĩa; những nguyên tắc cơ bản, những điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân để thực hiện sự chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản (và các chế độ tư hữu) lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

4. Tư tưởng Hồ Chí Minh

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21,18,60)

- *Học phần tiên quyết*: Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH

- *Học phần học trước*:

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Cung cấp cho sinh viên kiến thức có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người.

5. Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(21,18,60)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Triết học Mác-Lênin; KTCT Mác-Lênin, CNXH KH, Tư tưởng Hồ Chí Minh

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là học phần cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo Đại học của tất cả các chuyên ngành. Học phần được bố trí giảng dạy sau các môn học Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học và Tư tưởng Hồ Chí Minh. Học phần trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930) và quá trình lãnh đạo cách mạng từ 1930 đến nay, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới. Được thể hiện ở các nội dung: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 -1945); Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-

1975); Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay).

6. Pháp luật đại cương

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Pháp luật đại cương là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương trong chương trình đào tạo sinh viên đại học. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như nguồn gốc, bản chất, đặc trưng, chức năng và các kiểu nhà nước, pháp luật. Đồng thời, học phần cũng giúp người học tìm hiểu, nghiên cứu kiến thức cơ bản thuộc các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, quyền con người, quyền và nghĩa vụ của công dân, bộ máy nhà nước Việt Nam, quyền sở hữu, quyền thừa kế, hợp đồng, vi phạm pháp luật hành chính, tội phạm và quy định pháp luật về phòng chống tham nhũng. Từ đó, người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức lý luận cũng như một số quy định pháp luật vào thực tiễn cuộc sống.

7. Tiếng Anh 1

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)
- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 200
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 1 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

8. Tiếng Anh 2

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Điểm TOEIC đầu vào ≥ 275

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 2 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

9. Tiếng Anh 3

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Anh 1, Điểm TOEIC đầu vào ≥ 350

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1,2

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ A2 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 2 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 3 giúp người học phát triển các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế và thực hành các hoạt động giao tiếp hàng ngày sẽ trang bị cho sinh viên khả năng sử dụng ngôn ngữ trong thế giới thực.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên hiểu được cách viết email tốt hơn.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Trọng tâm ngôn ngữ của từng bài.

10. Tiếng Anh 4

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập*: 4(48,24,120)

- *Học phần tiên quyết*: Tiếng Anh 2, Điểm TOEIC đầu vào ≥ 425

- *Học phần học trước*: Tiếng Anh 1,2,3

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần tiếng Anh 4 là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức nâng cao, giúp sinh viên phát triển khả năng tư duy theo các chủ đề, khả năng tự học, tự nghiên cứu của sinh viên, tạo nền tảng cho việc phát triển nghề nghiệp tương lai. Học phần rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ B1 theo khung tham chiếu Châu Âu (tương đương bậc 3 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

Học phần tiếng Anh 4 giúp người học phát triển các khối kiến thức nâng cao về ngữ pháp, từ vựng, chức năng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

Mô hình bài học thực tế giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp như thuyết trình, hội họp, đàm phán, điện thoại và giao tiếp xã hội.

Các bài học về phương pháp nghiên cứu tình huống được thiết kế chi tiết giúp sinh viên tư duy và giải quyết vấn đề một cách chủ động.

Từ vựng được giới thiệu theo từng chủ đề, đa dạng, phong phú, đặc biệt chú trọng nhấn mạnh phần Ngữ pháp tổng hợp của từng bài.

11. Toán ứng dụng cho ngành Du lịch & Khách sạn

Số TC2

- *Phân bố thời gian học tập*: 3(33,24,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Toán ứng dụng cho ngành quản trị khách sạn là học phần đại cương của chương trình đào tạo bậc đại học khối ngành quản trị khách sạn, trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về phép tính vi-tích phân hàm 1 biến; nhiều biến và các ứng dụng trong kinh tế

12. Kỹ năng nhận thức bản thân

Số TC: 1

Phân bố thời gian học tập: 1(13, 4, 30)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần*

Kỹ năng nhận thức bản thân là học phần được giảng dạy cho sinh viên chuyên ngành kế toán. Học phần này được bố trí thực hiện sau các học phần kiến thức cơ sở. Học phần trang

bị cho người học những kiến thức cơ bản để nhân thức bản thân theo hướng khách quan như viết nhật ký, viết ra những mục tiêu, kế hoạch ưu tiên của mình, thực hiện việc tự phê bình mỗi ngày, luyện tập những thói quen tốt và tránh những quan niệm tiêu cực,...

13. Kỹ năng nghề nghiệp – QTKS

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng nghề nghiệp – Quản trị khách sạn là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các kỹ năng nghề nghiệp cần có cho ngành Quản trị khách sạn như kỹ năng quan sát, kỹ năng giao tiếp ứng xử, kỹ năng ứng biến và xử lý tình huống, kỹ năng chụp ảnh và quay phim cho khách du lịch. Phát triển kỹ năng nghề nghiệp bên cạnh kiến thức về chuyên ngành giúp người học có thể phát triển năng lực ở mức tối đa, đem lại sự gắn kết giữa khách hàng và doanh nghiệp một cách hiệu quả.

14. Kỹ năng phỏng vấn xin việc

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 1(15, 0, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kỹ năng phỏng vấn và xin việc là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành kế toán và tài chính ngân hàng. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức của kỹ năng phỏng vấn và tìm việc hiệu quả như: (Khái niệm, tầm quan trọng, nguyên nhân, qui trình, nguyên tắc, yêu cầu, kỹ thuật viết CV, kỹ thuật trả lời câu hỏi, các dạng câu hỏi trong phỏng vấn) và các kỹ năng cơ bản gồm kỹ năng chuẩn bị hồ sơ và viết CV; Kỹ năng chuẩn bị cho bản thân khi phỏng vấn; kỹ năng trả lời câu hỏi hiệu quả; kỹ năng giải quyết vấn đề; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giải quyết mâu thuẫn; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu vấn đề.

15. Lịch sử văn minh thế giới

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lịch sử văn minh thế giới là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và ngành Quản trị khách sạn nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về lịch sử hình thành,

quá trình phát triển và một số thành tựu nổi bật của các nền văn minh thời kì cổ trung đại ở phương Đông và phương Tây. Từ những kiến thức nền tảng về lịch sử phát triển và sự tiến bộ của nhân loại giúp sinh viên có thái độ tích cực cầu tiến, phát huy khả năng sáng tạo, tăng cường niềm đam mê khám phá, trau dồi, tích lũy kiến thức, kỹ năng để thành công. Học phần đồng thời hỗ trợ sinh viên hình thành và rèn luyện một số kỹ năng học tập tích cực như: kỹ năng tìm kiếm tài liệu tham khảo, kỹ năng thuyết trình trước đám đông, làm việc nhóm.

16. Cơ sở văn hóa Việt Nam

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập*: 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ của ngành Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành và Quản trị khách sạn. Học phần Cơ sở văn hóa Việt Nam được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa học và văn hóa Việt Nam, văn hóa nhận thức, văn hóa tổ chức đời sống, văn hóa ứng xử môi trường tự nhiên, văn hóa ứng xử môi trường xã hội. Học phần đồng thời giúp sinh viên phát triển kỹ năng làm việc độc lập và làm việc nhóm; có ý thức giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống văn hóa dân tộc.

17. Giáo dục thể chất 1

Số TC: 1

- *Giáo dục thể chất 1 Số TC: 1 (0, 30, 30)*
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần giáo dục thể chất 1 (điền kinh 1) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

18. Giáo dục thể chất 2

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập*: Số TC: 1 (0, 30, 30)
- *Học phần tiên quyết*: Không có
- *Học phần học trước*: Không có
- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần giáo dục thể chất 2 (điền kinh 2) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Hiểu biết về

tầm quan trọng của chạy bền đối với sức khỏe con người; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý những phản ứng sinh lý xấu khi tập luyện chạy bền. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện chạy cự ly trung bình (800m-nữ, 1500m- nam). Kỹ năng vận động chạy cự ly trung bình, thể dục tay không 40 động tác, bài tập bổ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy cự ly trung bình, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung.

19. Giáo dục thể chất 3

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* Số TC: 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 3 (cầu lông 1) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết lợi ích tác dụng của tập luyện cầu lông, một số điều luật thi đấu cầu lông. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện kỹ thuật cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đánh cầu bên phải, trái thấp tay, phát cầu trái tay, phát cầu thuận tay. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông. Học phần này là tiền đề để giảng dạy và học tập học phần giáo dục thể chất 4 (cầu lông 2).

20. Giáo dục thể chất 4

Số TC: 1

- *Phân bố thời gian học tập:* Số TC: 1 (0, 30, 30)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần giáo dục thể chất 4 (cầu lông 2) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết một số điều luật thi đấu cầu lông; chiến thuật đánh đơn, đôi trong thi đấu cầu lông; cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đập cầu chính diện, phong cầu. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông.

21. Giáo dục quốc phòng - HP1 3(37, 16, 0)

Số TC: 3

22. Giáo dục quốc phòng – HP2 2(22, 16, 0)

23. Giáo dục quốc phòng – HP3 1(7, 16, 0)

24. Giáo dục quốc phòng – HP4 2(4, 56, 0)

25. Kinh tế vi mô

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế vi mô là học phần cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị những kiến thức về kinh tế thị trường như cung - cầu hàng hóa; Lý thuyết về người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi doanh nghiệp; Cạnh tranh và độc quyền; Thị trường các yếu tố sản xuất; Hạn chế của kinh tế thị trường và sự can thiệp của chính phủ.

26. Kinh tế vĩ mô

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60) Số TC: 2

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế vĩ mô là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị cho sinh viên cơ sở lý thuyết và các phương pháp phân tích sự vận động của nền kinh tế tổng thể, bao gồm: những nguyên lý chung của kinh tế học; nghiên cứu các hoạt động của nền kinh tế dưới góc độ tổng thể; cách xác định những biến số kinh tế vĩ mô chủ yếu; phân tích sự biến động của nền kinh tế và các kiến thức ban đầu về các chính sách kinh tế vĩ mô.

27. Nguyên lý thống kê (26,8,60)

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60) Số TC: 2

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, xác suất thống kê

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Nguyên lý thống kê là học phần nằm trong khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Học phần trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê trong quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế - xã hội.

28. Tài chính tiền tệ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39, 12, 90) Số TC: 3

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tài chính tiền tệ trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về Tài chính và tiền tệ; mối liên hệ tương quan trực tiếp giữa các khâu trong hệ thống tài chính. Đồng thời vận dụng các kiến thức lý thuyết về tài chính, tiền tệ, ngân hàng; bảo hiểm, tài chính doanh nghiệp, ngân sách Nhà nước, tín dụng, hoạt động của thị trường tài chính và các trung gian tài chính; chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ, cách tính giá trị thời gian của tiền. để giải thích các hiện tượng kinh tế trong thực tiễn.

29. Lý thuyết hạch toán kế toán

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39,12,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lý thuyết hạch toán kế toán là học phần kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo đại học khối ngành kinh tế. Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khái niệm, vai trò, yêu cầu, nhiệm vụ, nguyên tắc, đối tượng của kế toán. Đồng thời, học phần cũng nêu lên các phương pháp kế toán cơ bản như: Phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp tài khoản kế toán, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối và vận dụng các phương pháp kế toán vào quá trình hạch toán kế toán các hoạt động chủ yếu trong doanh nghiệp.

30. Quản trị học

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về những kiến thức cơ bản về quản trị, nhà quản trị, các kỹ năng quản trị, văn hóa tổ chức và môi trường quản trị, sự phát triển của các lý thuyết quản trị, các chức năng quản trị bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra.

31. Thương mại điện tử

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thương mại điện tử trong du lịch là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành/ Quản trị khách sạn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng về thương mại thương mại điện tử như: hạ tầng thương mại điện tử, mô hình thương mại điện tử, marketing và thanh toán điện tử...

32. Pháp luật kinh tế

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26, 8, 60)

- *Học phần tiên quyết:* Pháp luật đại cương

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Pháp luật kinh tế là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần trang bị cho người học những kiến thức, lý luận cơ

bản về pháp luật chủ thể kinh doanh, pháp luật tài chính, pháp luật về hợp đồng, pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, pháp luật về phá sản và hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật và việc áp dụng pháp luật kinh tế trong quản lý nền kinh tế

33. Marketing căn bản

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Marketing cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý Marketing và việc vận dụng vào thực tiễn kinh doanh, bao gồm: Tổng quan về Marketing, hệ thống thông tin và nghiên cứu marketing, các yếu tố môi trường tác động hoạt động marketing của doanh nghiệp, các yếu tố tác động đến hành vi tiêu dùng của khách hàng và cách ứng xử của doanh nghiệp trong việc xác định thị trường mục tiêu, định vị sản phẩm trên thị trường và đưa ra các quyết định marketing hỗn hợp nhằm phục vụ thị trường hiệu quả.

34 Kinh tế du lịch

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39,12,90)

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kinh tế du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức nền tảng về kinh tế du lịch: các khái niệm cơ bản của ngành du lịch như sản phẩm du lịch, loại hình du lịch, thị trường du lịch, hoạt động kinh doanh du lịch, quản lý nhà nước trong du lịch; cùng với những xu hướng phát triển du lịch hiện nay, các điều kiện và nguồn lực phát triển du lịch, các chỉ tiêu đánh giá chất lượng dịch vụ và hiệu quả kinh doanh du lịch.

35. Tổng quan cơ sở lưu trú

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)

- *Học phần tiên quyết:*

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tổng quan cơ sở lưu trú là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về ngành lưu trú: đặc điểm của ngành lưu trú, các loại hình kinh doanh lưu trú, các sản phẩm lưu trú, tổ chức doanh nghiệp lưu trú và các kiến thức về quản lý nhà nước ngành lưu trú.

.36. Pháp luật du lịch

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39,12,90)
- *Học phần tiên quyết:* Pháp luật đại cương
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Pháp Luật Du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối ngành kiến thức chung của ngành. Học phần trang bị cho người học những nội dung cơ bản, có hệ thống những kiến thức về pháp luật trong hoạt động du lịch như các khái niệm, quy định về các loại hình kinh doanh du lịch, quy định để chứng nhận các điểm du lịch, tuyến du lịch, địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp du lịch, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia hoạt động du lịch, pháp luật về ký kết hợp đồng trong các hoạt động du lịch, các hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động du lịch, xử phạt hành chính trong lĩnh vực du lịch.

37. Tin học ứng dụng trong du lịch

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập:* 2(26,8,60)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tin ứng dụng trong du lịch là học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tin học cần thiết để có thể khai thác thông tin du lịch và sử dụng phần mềm Excel và phần mềm chuyên ngành du lịch để trình bày các thông tin du lịch phục vụ công tác chuyên môn trong học tập và công tác sau này. Sinh viên có kỹ năng cấu hình và sử dụng phần mềm du lịch và lữ hành, thao tác thành thạo các phân hệ chính của phần mềm du lịch về lữ hành và khách sạn.

38. Marketing du lịch

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39,12,90)
- *Học phần tiên quyết:* Không có
- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Marketing du lịch là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức chung của ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành/Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về Marketing du lịch và vận dụng những kiến thức này trong lĩnh vực du lịch và khách sạn như: Môi trường marketing; Thị trường du lịch, nghiên cứu thị trường du lịch; Các chiến lược marketing trong doanh nghiệp du lịch.

39. Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch và khách sạn Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* 3(39,12,90)

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Quản trị học

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần Quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành và Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và những kỹ năng để thực hành quản trị nguồn nhân lực. Sau khi học xong, sinh viên sẽ có kiến thức và các kỹ năng cơ bản để thực hiện các hoạt động quản trị nguồn nhân lực trong doanh nghiệp du lịch như: hoạch định nguồn nhân lực, phân tích công việc, tuyển dụng nhân viên mới, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực... Từ đó người học sẽ có khả năng khai thác hiệu quả các nguồn lực khác trong một tổ chức.

40. Quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: **3(36,18,90)**

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*:

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Học phần quản trị chiến lược trong tổ chức du lịch là học phần lý thuyết thuộc khối kiến thức chung ngành du lịch trong chương trình đào tạo ngành Quản trị khách sạn. Học phần sẽ cung cấp các khái niệm cơ bản của quản lý chiến lược trong du lịch. Ba giai đoạn của quá trình quản lý chiến lược bao gồm lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chiến lược sẽ được tập trung phân tích, sinh viên sẽ có khả năng phân tích các tổ chức trong nước và quốc tế với các công cụ chiến lược và kỹ thuật phù hợp. Ngoài ra, môn học này sẽ cho phép sinh viên tích hợp tất cả các kiến thức đã học từ các môn học trước, qua đó có thể đánh giá các vấn đề chiến lược lâu dài có ảnh hưởng đến các doanh nghiệp du lịch

41. Quản trị dịch vụ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập*: **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết*: Không có

- *Học phần học trước*: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Quản trị học

- *Tóm tắt nội dung học phần*: Quản trị dịch vụ là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị cho sinh viên các nguyên lý về lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dịch vụ. Sinh viên có khả năng lập kế hoạch, triển khai và đánh giá các nguồn lực của doanh nghiệp dịch vụ, đồng thời có khả năng phát hiện vấn đề, đề xuất và áp dụng giải pháp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong kinh doanh dịch vụ, thể hiện được trách nhiệm với cộng đồng và xã hội.

42. Kiến tập doanh nghiệp

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập: 2(8,25,32)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Kiến tập doanh nghiệp khách sạn là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản tổng quan về ngành khách sạn; hiểu các yêu cầu cơ bản đối với công việc ngành khách sạn và nhận thức về các cơ hội nghề nghiệp trong ngành khách sạn. Người học được quan sát thực tế tại các doanh nghiệp khách sạn về các vị trí công việc trong ngành khách sạn. Trên cơ sở đó học phần cung cấp cho người học kiến thức và tư duy định hướng cho bản thân về nghề nghiệp trong quá trình học đại học cũng như phát triển nghề nghiệp sau này.

43. Quản trị buồng khách sạn

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập: 4(30,60,180)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước:* Quản trị nhân lực trong du lịch, Quản trị kinh doanh khách sạn.

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị buồng khách sạn là học phần lý thuyết bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị khách sạn trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể đảm nhiệm công việc của người quản lý, điều hành bộ phận phục vụ buồng trong khách sạn một cách hiệu quả. Học phần này còn trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về các tiêu chuẩn, quy trình phục vụ buồng. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng vào việc quản trị buồng trong một doanh nghiệp khách sạn cụ thể.

44. Thực tập nghiệp vụ buồng khách sạn

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0,180,0)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước:* Quản trị buồng khách sạn

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần “Thực tập nghiệp vụ buồng” là học phần thực tập thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị khách sạn trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Sinh viên được tham gia trực tiếp vào các hoạt động tác nghiệp phục vụ buồng tại khách sạn nhằm tăng sự thành thạo và tính chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ của bộ phận buồng. Mặt khác, thông qua học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội học được các kỹ năng xử lý tình huống trực tiếp với khách hàng qua những

công việc hàng ngày. Sinh viên có khả năng phát hiện vấn đề, đề xuất và áp dụng giải pháp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phục vụ buồng; có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm..

45. Lễ tân khách sạn

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập: 4(30,60,180)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Lễ tân khách sạn là một trong những học phần bắt buộc thuộc nhóm kiến thức chuyên sâu của ngành Quản trị Khách sạn. Với đặc thù của ngành, để trở thành nhà quản trị khách sạn, những kiến thức, kỹ năng tác nghiệp của Lễ tân khách sạn là cần thiết và bắt buộc phải được trang bị cho người học. Do đó, học phần này có ý nghĩa quan trọng trong việc hình thành năng lực quản trị đối với những nhà quản trị tác nghiệp trong kinh doanh khách sạn.

Học phần giúp người học nhận thức sâu sắc hơn cơ sở lý luận và có khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế trong hoạt động phục vụ trực tiếp tại bộ phận lễ tân khách sạn. Qua đó học phần trang bị cho người học những kiến thức về quy trình nghiệp vụ, các kỹ năng, tiêu chuẩn phục vụ của lễ tân khách sạn; các hoạt động tổ chức và quản lý quá trình phục vụ của bộ phận lễ tân khách sạn.

.46. Thực tập nghiệp vụ Lễ tân khách sạn

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0,180,0)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Lễ tân khách sạn*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần “Thực tập nghiệp vụ lễ tân khách sạn” là học phần thực tập thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị khách sạn trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Sinh viên được tham gia trực tiếp vào các hoạt động tác nghiệp phục vụ Lễ tân tại khách sạn nhằm tăng sự thành thạo và tính chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ của bộ phận Lễ tân. Mặt khác, thông qua học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội học được các kỹ năng xử lý tình huống trực tiếp với khách hàng qua những công việc hàng ngày. Sinh viên có khả năng phát hiện vấn đề, đề xuất và áp dụng giải pháp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phục vụ khách tại khách sạn; có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

47. Quản trị nhà hàng

Số TC: 4

- *Phân bố thời gian học tập: 4(30,60,180)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Quản trị kinh doanh khách sạn*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần quản trị nhà hàng là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tế khái quát về kinh doanh nhà hàng, cơ sở vật chất kỹ thuật; cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực của nhà hàng; tổ chức hoạt động kinh doanh của nhà. Đồng thời, học phần cũng cung cấp những kiến thức về Marketing trong kinh doanh nhà hàng; kiểm soát chất lượng dịch vụ của nhà hàng; phân tích kết quả doanh thu và chi phí của hoạt động kinh doanh nhà hàng. Học phần này còn trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về các tiêu chuẩn, kỹ thuật, quy trình phục vụ trong nhà hàng. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng vào việc quản trị nhà hàng cụ thể.

48. Thực tập nghiệp vụ Nhà hàng

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(0,180,0)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Quản trị nhà hàng

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần “Thực tập nghiệp vụ nhà hàng” là học thực tập thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị khách sạn. Vận dụng những kiến thức chuyên ngành đã học trong chương trình đào tạo vào thực tiễn tại các nhà hàng, khách sạn dưới sự hướng dẫn của cán bộ hướng dẫn tại cơ sở thực tập và giảng viên. Sinh viên được tham gia trực tiếp vào các hoạt động tác nghiệp phục vụ tại nhà hàng. Mặt khác, thông qua học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội học được các kỹ năng xử lý tình huống phát sinh trong quá trình trực tiếp phục vụ khách hàng. Sinh viên có khả năng phát hiện vấn đề, đề xuất và áp dụng giải pháp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình phục vụ khách hàng tại nhà hàng; có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

49. Tiếng Anh du lịch căn bản 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Anh văn 2, Anh văn 3, Anh văn 4

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tiếng Anh du lịch căn bản 1 là học phần tự chọn thuộc các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị những từ vựng cấu trúc câu căn bản trong tiếng anh được sử dụng trong ngành du lịch và lữ hành. Phát triển khả năng nhận biết ngôn ngữ, xây dựng sự tự tin về các kỹ năng cần thiết cho Sinh viên. Từ đó giúp sinh viên dần hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ thông qua tình huống thực tế phù hợp.

50. Tiếng Anh du lịch căn bản 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Tiếng Anh du lịch căn bản 1

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tiếng Anh du lịch căn bản 2 là học phần tự chọn thuộc các học phần ngoại ngữ trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Học phần trang bị những từ vựng cấu trúc câu căn bản trong tiếng anh được sử dụng trong ngành du lịch và lữ hành. Phát triển khả năng nhận biết ngôn ngữ, xây dựng sự tự tin về các kỹ năng cần thiết cho Sinh viên. Từ đó giúp sinh viên dần hoàn thiện các kỹ năng ngôn ngữ thông qua tình huống thực tế phù hợp.

51. Tiếng Trung 1

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần tiếng Trung 1 rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ dành cho người mới bắt đầu. Nội dung bao gồm các ngữ liệu ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm,) và các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) cùng các tình huống giao tiếp cơ bản từ bài 1 đến bài 10 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng. Sinh viên được luyện phát âm chuẩn, được trang bị một lượng từ mới với các kiến thức ngữ pháp đơn giản, ngoài ra sinh viên biết viết từ đúng quy tắc, viết được những câu đơn giản, được luyện tập nói các đoạn hội thoại, đọc các bài đọc ngắn với các chủ đề gần gũi trong cuộc sống.

52. Tiếng Trung 2

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Tiếng Trung 2 là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ bản trong chương trình đào tạo hệ đại học. Sinh viên sẽ được rèn luyện đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trình độ dành cho người mới bắt đầu cùng các tình huống giao tiếp cơ bản từ bài 11 đến bài 15 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển thượng và từ bài 16 đến bài 20 của Giáo trình Hán ngữ tập 1 quyển hạ.

Các bài học bao gồm các chủ đề xoay quanh giao tiếp hàng ngày với lượng kiến thức ngôn ngữ liên quan đến cuộc sống và công việc.

Học phần Tiếng Trung 2 cung cấp các khối kiến thức cơ bản nhất về ngữ pháp, từ vựng, phát âm và các kỹ năng khác thông qua các hoạt động giao tiếp phù hợp.

53. Tâm lý và giao tiếp trong du lịch

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập: 2(26,8,60)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tâm lý và giao tiếp trong du lịch là một học phần bổ trợ tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành. Học phần cung cấp về những nội dung cơ bản và có hệ thống về tâm lý giao tiếp trong du lịch; các hiện tượng tâm lý xã hội tác động phổ biến trong du lịch; những nét đặc trưng tâm lý xã hội của khách du lịch; phương pháp giao tiếp với khách du lịch và phương pháp hướng dẫn khách du lịch. lý luận cơ bản về giao tiếp, phân tích mối quan hệ giữa người phục vụ và người tiêu dùng du lịch, giữa người tiêu dùng du lịch và cộng đồng dân cư địa phương. Tổ chức cho sinh viên thực hành các nhóm kỹ năng: xây dựng bài thuyết trình, lắng nghe, giao tiếp làm việc nhóm, đàm phán và thực chiến trong các tình huống kinh doanh khó.

54. Hành vi tiêu dùng trong du lịch

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập: 2(26,8,60)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Marketing du lịch*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Hành vi tiêu dùng trong du lịch là học phần bổ trợ tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về hành vi tiêu dùng trong du lịch cũng như phân tích ảnh hưởng của các nhân tố văn hóa, xã hội và cá nhân tới hành vi khách hàng và các chiến lược Marketing của doanh nghiệp, từ đó nghiên cứu cách thức ra quyết định mua của khách du lịch.

55. Văn hóa du lịch

Số TC: 2

- *Phân bố thời gian học tập: 2(26,8,60)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Văn hóa du lịch là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành, được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức liên ngành khoa học (văn hóa, lịch sử, địa lý, giao tiếp ứng xử...) - những thành tố cơ bản hợp thành đặc trưng của văn hóa du lịch. Ngoài ra học phần còn góp phần phác thảo một mô hình về văn hóa du lịch để ứng dụng vào phát triển du lịch ở nước ta

56. Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0,90,90)*

- *Học phần tiên quyết:*

- *Học phần học trước:* Quản trị nhân lực trong du lịch khách sạn, Quản trị tài chính trong du lịch khách sạn, Marketing du lịch và khách sạn, Quản trị chiến lược trong du lịch khách sạn

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành khởi nghiệp trong du lịch và khách sạn là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quản trị khách sạn. Đây là học phần thực hành hoạt động khởi nghiệp. Học phần hệ thống hóa những kiến thức cơ bản về xây dựng ý tưởng khởi nghiệp, lập các kế hoạch khởi nghiệp và giải quyết các tình huống trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

57. Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Quản trị dịch vụ

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị tài chính trong du lịch và khách sạn là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản trị tài chính doanh nghiệp nói chung và các vấn đề của ngành du lịch khách sạn nói riêng. Bên cạnh các kiến thức về đặc điểm các nguồn vốn của doanh nghiệp, các phương thức huy động vốn, cơ cấu vốn và chi phí vốn, các quyết định đầu tư dài hạn của doanh nghiệp, phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, các quyết định tài chính ngắn hạn của doanh nghiệp nói chung, học phần sẽ cung cấp những kiến thức về quản trị tài chính trong ngành du lịch và khách sạn nói riêng như: quản trị nội bộ khách sạn, quản lý tiền, quản lý sản phẩm và dịch vụ.

58. Quản trị rủi ro trong du lịch

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(39,12,90)*

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần Quản trị rủi ro trong du lịch là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị Du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý khủng hoảng trong ngành du lịch – khách sạn như: bảo vệ ngành du lịch, quản lý rủi ro đối với các khủng hoảng và thảm họa trong ngành du lịch, chiến lược giải quyết khủng hoảng và xử lý các sự cố, tình huống khẩn cấp. Từ đó, giúp người học có thể tham gia xây dựng thực hiện và quản lý những khủng hoảng diễn ra trong ngành du lịch – khách sạn, giúp cho doanh nghiệp phòng chống, ứng phó khi có rủi ro xảy ra.

59. Quản trị kinh doanh khách sạn

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(36,18,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước:*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị kinh doanh khách sạn là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần cung cấp những kiến thức lý thuyết và thực tế khái quát về kinh doanh khách sạn, cơ sở vật chất kỹ thuật và quy trình đầu tư xây dựng khách sạn; cơ cấu tổ chức và quản trị nguồn nhân lực của khách sạn; quản trị hoạt động kinh doanh lưu trú và ăn uống của khách sạn. Đồng thời, học phần cũng cung cấp những kiến thức về Marketing trong kinh doanh khách sạn; quản trị chất lượng dịch vụ của khách sạn; phân tích kết quả kinh doanh và tài chính của khách sạn.

60. Tổ chức sự kiện

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(36,18,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Tổ chức sự kiện là một trong những học phần thuộc nhóm học phần chuyên ngành của chương trình đào tạo trình độ đại học, ngành Quản trị Khách sạn. Xuyên suốt học phần là các vấn đề: Tổng quan về học phần; lập kế hoạch và triển khai kế hoạch tổ chức sự kiện; công tác chuẩn bị tổ chức một sự kiện; và tổ chức thực hiện sự kiện. Ngoài ra, học phần còn đưa các tình huống cụ thể để người học xử lý thông qua thảo luận nhóm. Bên cạnh đó, học phần còn trình bày cách thức tổ chức 1 số loại hình sự kiện phổ biến như: Hội thảo, họp báo,... Khi kết thúc học phần, người học được yêu cầu lập kế hoạch và trình bày công tác chuẩn bị tổ chức 1 sự kiện với chủ đề người học tự chọn thông qua hình thức làm bài tập lớn.

61. Thực hành kinh doanh du lịch trực tuyến

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0,90,90)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước:* Kinh tế du lịch, Kinh tế vi mô, Thương mại điện tử, Quản lý điểm đến du lịch

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Thực hành kinh doanh du lịch trực tuyến là học phần phát triển kỹ năng chuyên môn bắt buộc thuộc khối kiến thức chung của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị Khách sạn. Học phần hệ thống hóa những kiến thức cơ bản cho sinh viên về kinh doanh sản phẩm du lịch trực tuyến thông qua Internet. Đồng thời, tổ chức cho sinh viên thực hiện

những kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong kinh doanh du lịch như thiết kế web, phân tích dữ liệu nhu cầu khách du lịch trực tuyến, quảng bá tour, khách sạn trên các nền tảng trực tuyến

62. Thực tập quản lý khách sạn

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập: 3(0,180,0)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Lễ tân khách sạn, Quản trị buồng khách sạn, Quản trị nhà hàng*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Học phần “Thực tập quản lý khách sạn” là học phần thực tập thuộc khối kiến thức chuyên ngành Quản trị khách sạn trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Sinh viên được tham gia trực tiếp vào các hoạt động tác nghiệp phục vụ tại khách sạn nhằm tăng sự thành thạo và tính chuyên nghiệp trong việc cung cấp dịch vụ của các bộ phận lễ tân, bộ phận buồng, bộ phận phục vụ nhà hàng. Mặt khác, thông qua học phần này, sinh viên sẽ có cơ hội học được các kỹ năng xử lý tình huống trực tiếp với khách hàng qua những công việc hàng ngày. Sinh viên có khả năng phát hiện vấn đề, đề xuất và áp dụng giải pháp để giải quyết các vấn đề phát sinh trong kinh doanh khách sạn; có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

63. Thực tập cuối khóa

Số TC: 5

- *Phân bố thời gian học tập: 5(0,300,0)*

- *Học phần tiên quyết: Không có*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Sinh viên lựa chọn một doanh nghiệp du lịch hoặc khách sạn để thực tập. Sinh viên tìm hiểu sâu về hoạt động kinh doanh của đơn vị thực tập, phát hiện vấn đề thực tiễn và viết báo cáo thực tập tổng hợp, cụ thể những nội dung: xác định đặc điểm chung của doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp, sản phẩm dịch vụ du lịch, quy mô kinh doanh); mô tả cơ cấu tổ chức và đặc điểm của doanh nghiệp; đánh giá chung tình hình kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay; mô tả và đánh giá các hoạt động quản trị của doanh nghiệp theo các chức năng tài chính, chất lượng, marketing, nhân lực và chiến lược của doanh nghiệp.

Kết thúc thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo thực tập cuối khóa về công tác quản trị tại đơn vị thực tập (có dấu xác nhận của đơn vị thực tập)

64. Khóa luận tốt nghiệp

Số TC: 9

- *Phân bố thời gian học tập: 9(0,540,0)*

- *Học phần tiên quyết: Đủ điều kiện theo quy chế đào tạo.*

- *Học phần học trước: Không có*

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Khóa luận tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học được thực hiện nhằm chứng minh người học đã hội đủ kiến thức và khả năng giải quyết một vấn đề khoa học thuộc chuyên ngành Quản trị Khách sạn. Đồng thời người học phải cho thấy được khả năng vận dụng tri thức khoa học, những hiểu biết thực tiễn có liên quan, các kỹ năng thực hành nghề nghiệp chuyên sâu để giải quyết vấn đề nghiên cứu đã lựa chọn. Bên cạnh đó, quá trình tổ chức và thực thi việc nghiên cứu khoa học cho khóa luận cũng phản ánh tinh thần trách nhiệm, tính khoa học, tính tự chủ, tính sáng tạo và sự tự tin đối với chuyên môn ngành nghề của người học.

65. Quản trị chất lượng dịch vụ

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Quản trị kinh doanh khách sạn

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị chất lượng dịch vụ là một trong 03 học phần lý thuyết thay thế khóa luận tốt nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên sâu của ngành trong chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị khách sạn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về chất lượng dịch vụ và quản trị chất lượng dịch vụ; Hoạch định và kiểm soát chất lượng dịch vụ; Đảm bảo và cải tiến chất lượng dịch vụ; Hệ thống quản trị chất lượng dịch vụ. Trên cơ sở đó, người học có khả năng vận dụng vào việc quản trị chất lượng dịch vụ trong một doanh nghiệp khách sạn cụ thể.

66. Quản trị khu nghỉ dưỡng/resort

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị khu nghỉ dưỡng (Resort) là học phần chọn theo chuyên ngành khách sạn thuộc khối kiến thức các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành du lịch khách sạn. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức về hoạt động quản lý và kinh doanh Khu nghỉ dưỡng (Resort): Hoạch định các dịch vụ phục vụ, tổ chức các bộ phận đón tiếp, phục vụ ăn uống, nghỉ ngơi và vui chơi giải trí của du khách khi lưu trú tại Resort cũng như các vấn đề liên quan như nhân sự, giá cả và môi trường.

67. Quản trị an ninh, an toàn trong khách sạn

Số TC: 3

- *Phân bố thời gian học tập:* **3(39,12,90)**

- *Học phần tiên quyết:* Không có

- *Học phần học trước:* Không có

- *Tóm tắt nội dung học phần:* Quản trị an ninh, an toàn trong khách sạn là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành quản trị khách sạn. Học phần sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về an ninh, an toàn trong khách sạn, từ đó sinh viên hiểu và đảm bảo được những vấn đề liên quan đến sự an ninh, an toàn khi đi vào thực tiễn.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Nguyên tắc chung

- Hướng đào tạo: Chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng ứng dụng, do vậy khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

- Các căn cứ khi thực hiện chương trình:

+ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

+ Khung trình độ quốc gia Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 do Chính phủ ban hành;

+ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

+ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

+ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

+ Quyết định số 832/QĐ-ĐHKTCTCN ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Và các quy định khác của Nhà nước về lĩnh vực đào tạo; các quy định hiện hành trong nhà trường: chế độ công tác giáo viên, quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ và hình thức xử lý đối với cán bộ, giáo viên.

- Nội dung khi thực hiện chương trình: Các phòng, khoa, tổ bộ môn phải thực hiện đúng theo chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần đã được duyệt. Nếu có những nội dung cần phải thay đổi, phải đề nghị Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Kế hoạch đào tạo và phân công giáo viên lên lớp: Phải được bố trí hợp lý về chuyên môn, theo đặc thù từng ngành, từng đơn vị và phải được Ban Giám hiệu duyệt trước khi thực hiện.

- Các Khoa, Tổ bộ môn xây dựng đầy đủ bài giảng, ngân hàng dữ liệu đề thi cho toàn bộ các học phần và tổ chức giảng dạy theo các phương pháp mới, tích cực hoá các hoạt động của sinh viên, hướng dẫn sinh viên tự đọc, nghiên cứu tài liệu.

14.2. Kế hoạch đào tạo

- Toàn bộ chương trình được thực hiện trong 4 năm, chia thành 8 kỳ học. Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ và có thể tổ chức học tập thêm trong kỳ nghỉ hè cho một số sinh viên nếu xét thấy cần thiết:

- Học kỳ I bao gồm các nội dung:
 - Sinh hoạt chính trị đầu năm: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - thi học kỳ, dự trữ:
- Học kỳ II bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ tết: 2 tuần.
 - Sinh hoạt lớp, LĐ công ích: 1 tuần.
 - Học tập: 15 tuần
 - Thi học kỳ, dự trữ:
 - Thi lại của học kỳ I (Được tổ chức sau khi nghỉ tết khoảng 3 tuần)
- Học kỳ phụ bao gồm các nội dung:
 - Nghỉ hè.
 - Thi lại của học kỳ II (Được tổ chức ngay đầu kỳ nghỉ hè)
 - Tổ chức học bù, học phụ đạo, học vượt ...
 - Thi học kỳ phụ.

- Ngoài ra tùy theo tình hình Nhà Trường có thể mở thêm các kỳ học tăng cường, học cải thiện để đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên.

Chú ý:

- Học kỳ I năm học thứ nhất chỉ có 15 tuần (do thời điểm sinh viên vào khoá học muộn hơn so với thời điểm bắt đầu học kỳ I)
 - Học kỳ II năm học thứ tư không bố trí kỳ nghỉ hè, kế hoạch được tổ chức liên tục đến khi tốt nghiệp.
- Quy định thực hiện các học phần:

- Các học phần lý thuyết: Tại lớp học không quá 30 tiết/ tuần và đảm bảo không quá 15 giờ/tuần/học phần. Được chia thành các phần: Lý thuyết, Bài tập + Kiểm tra, Thực hành môn học.
- Các học phần thực tập, bài tập lớn: Tại phòng thực hành của Nhà trường và các doanh nghiệp, thời gian không quá 40 giờ/ tuần.

15. Đánh giá và cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Chu kỳ đánh giá tổng thể chương trình đào tạo tối đa là 05 năm; quy trình đánh giá tổng thể tương tự với quy trình xây dựng mới chương trình đào tạo.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo dưới dạng chương trình đào tạo mới hoặc chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh cập nhật.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Trần Hoàng Long